

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	49.3%	31.6%	29.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.24
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

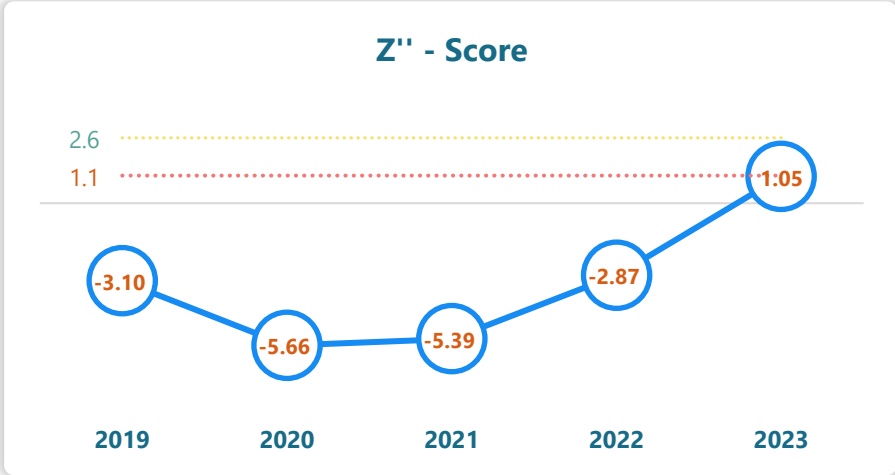
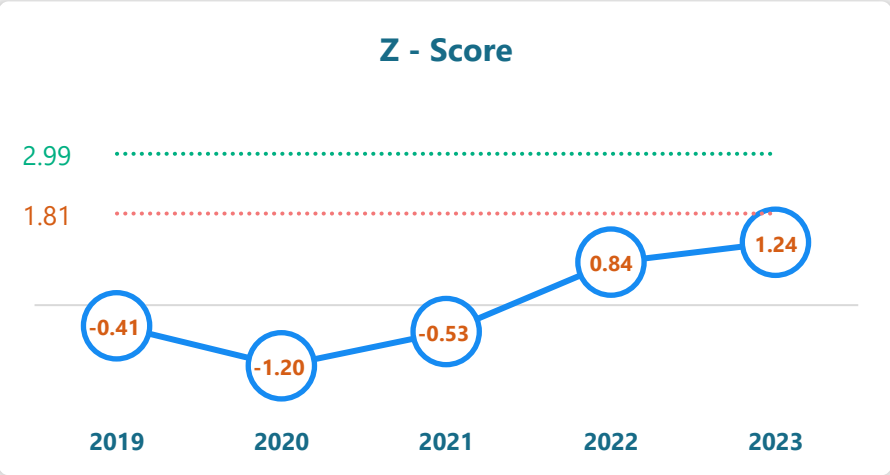
Hệ số nguy cơ phá sản	1.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
4,413		▼ 2,028
tỷ VNĐ		▼ 31.5%

LN sau thuế	2023	YoY
858		▼ 921
tỷ VNĐ		▼ 51.8%

ROE	2023	+/- YoY
478%		▲ 637%

ROA	2023	+/- YoY
12.0%		▼ 10.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.24 < 1.81**, cho thấy **DHB** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

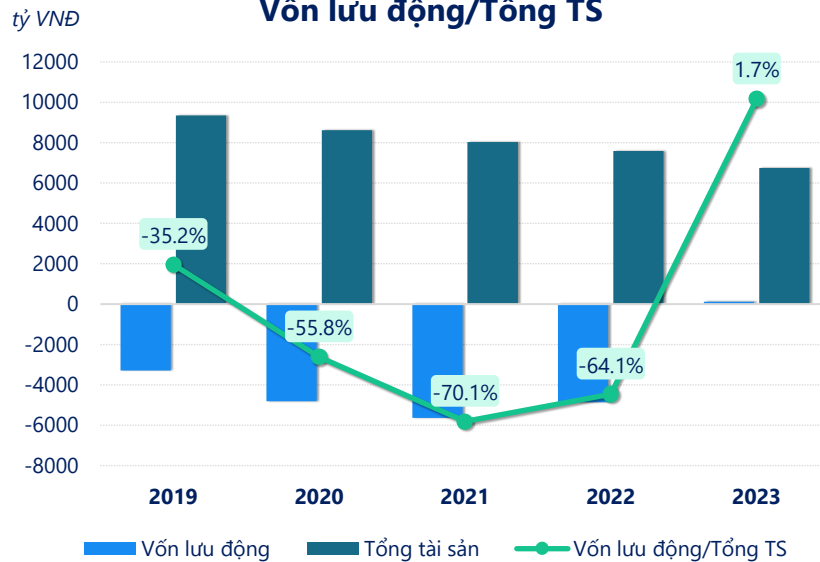
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DHB** năm **2023** đạt **1.05**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **DHB** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 31.5%** chỉ còn **4,413** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 51.8%** chỉ còn **858.3** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **478%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

Vốn lưu động/Tổng TS

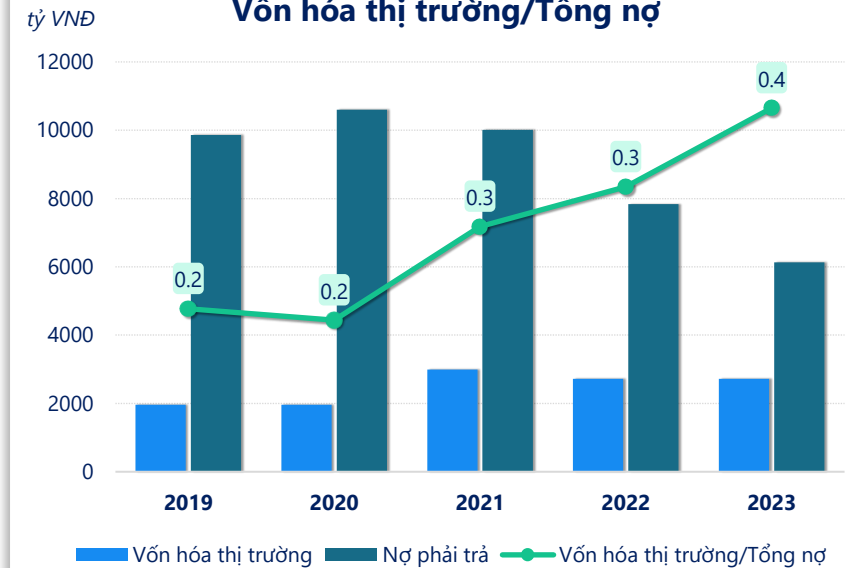


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

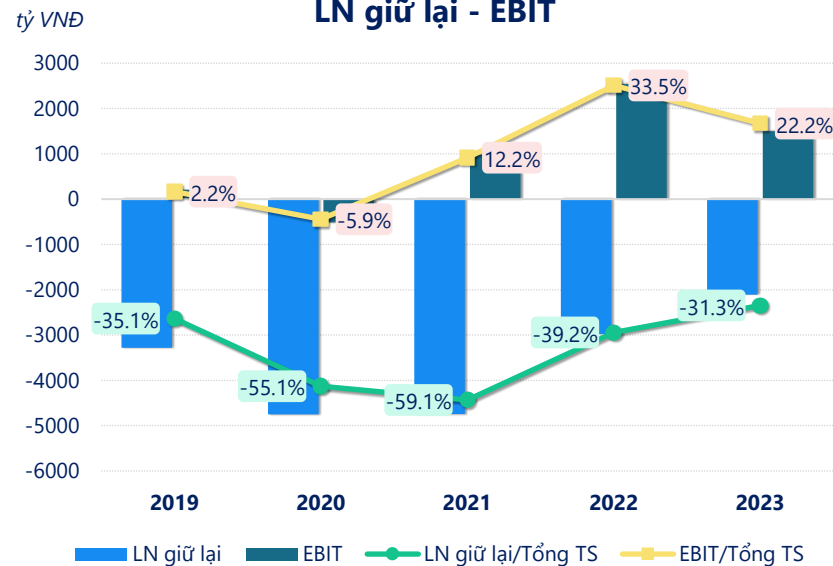
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.44 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

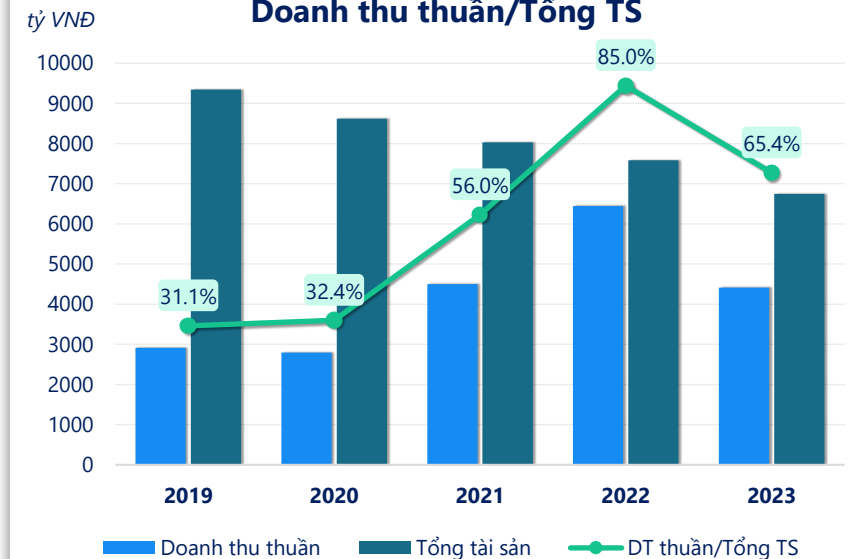
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,746	7,581	-11.0%
Tài sản ngắn hạn	1,197	1,397	-14.3%
Tiền và tương đương tiền	322	207	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	33.0	-45.5%
Phải thu ngắn hạn	233	305	-23.4%
Hàng tồn kho	606	847	-28.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	4.41	306%
Tài sản dài hạn	5,549	6,185	-10.3%
Phải thu dài hạn	741	741	0.0%
Tài sản cố định	4,064	4,596	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	71.8	72.3	-0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	659	762	-13.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,131	7,834	-21.7%
Nợ ngắn hạn	3,277	6,254	-47.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	1,750	-78.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	394	5.2%
Nợ dài hạn	2,854	1,579	80.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,515	1,485	69.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	614	-252	344%
Vốn chủ sở hữu	614	-252	344%
Vốn điều lệ	2,722	2,722	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,909	2,790	4,499	6,441	4,413
Giá vốn hàng bán	2,569	3,085	3,309	3,606	4,429
Lợi nhuận gộp	341	-295	1,189	2,835	-15.3
Doanh thu HĐTC	63.5	7.66	35.9	39.9	12.2
Chi phí TC	867	951	980	832	690
Chi phí lãi vay	840	951	979	757	642
LN trong công ty LKLD	1.71	3.58	-1.93	0	0
Chi phí bán hàng	78.7	98.5	113	114	94.8
Chi phí QLDN	98.0	128	133	152	157
LN thuần từ HĐKD	-638	-1,461	-2.55	1,776	-945
Lợi nhuận khác	2.52	0.92	3.17	2.69	1,803
LN trước thuế	-636	-1,460	0.63	1,779	858
Lợi nhuận sau thuế	-637	-1,461	0.63	1,779	858
LNST của CĐ cty mẹ	-638	-1,461	1.94	1,779	858

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	210	1,379	2,687	487
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.0	5.16	-1.04	60.7	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-223	-176	-1,298	-2,826	-385
Tiền đầu kỳ	259	183	221	288	207
Lưu chuyển tiền thuần	-76.4	38.7	80.0	-77.8	116
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.11	-3.17	-1.86
Tiền cuối kỳ	183	221	301	207	322